

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho Quý 3 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	6- 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		153.050.218.860	259.959.864.091
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	11.747.593.317	11.219.568.365
1. Tiền	111		11.747.593.317	11.219.568.365
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		132.561.690.121	240.961.627.827
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02a	48.378.185.310	14.934.616.451
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.02b	56.715.759.607	69.536.369.607
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4.817.000.000	5.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	22.650.745.204	151.490.641.769
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.740.935.422	7.778.667.899
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	936.212.926	6.000.455
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		190.675.408	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	7.614.047.088	7.772.667.444
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		299.032.609.356	172.754.310.823
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	45.000.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	45.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		609.467.135	865.833.012
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	609.467.135	865.833.012
- Nguyên giá	222		12.707.165.099	12.707.165.099
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-12.097.697.964	-11.841.332.087
III. Bất động sản đầu tư	230	V.08	31.987.705.735	29.249.988.459
- Nguyên giá	231		47.360.019.757	42.872.413.754
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-15.372.314.022	-13.622.425.295
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.06	-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.03	256.750.000.000	87.544.183.172
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		60.000.000.000	60.000.000.000

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		196.750.000.000	27.544.183.172
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.685.436.486	10.094.306.180
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	9.685.436.486	10.094.306.180
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		452.082.828.216	432.714.174.914
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		110.683.519.908	96.390.959.118
I. Nợ ngắn hạn	310		110.683.519.908	96.390.959.118
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	39.254.993.728	30.244.719.847
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11b	4.351.274.620	2.873.741.620
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	7.293.605.984	7.886.620.091
4. Phải trả người lao động	314		253.241.519	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.930.992.943	464.872.972
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	837.125.367	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3.987.285.732	2.790.388.424
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	52.775.000.015	52.130.616.164
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.15	341.399.308.308	336.323.215.796
I. Vốn chủ sở hữu	410		341.399.308.308	336.323.215.796
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		314.342.370.000	314.342.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		314.342.370.000	314.342.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.416.059.091	8.416.059.091
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.640.879.217	13.564.786.705
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		452.082.828.216	432.714.174.914

Hà Nam, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Mai

Đặng Thị Mai

Kế toán trưởng



Lê Văn Hòa

Chủ tịch HĐQT



Đặng Việt Lê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
				2024	2023	2024	2023
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	10.281.851.452	1.340.628.000	143.475.054.881	4.021.884.000
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		10.281.851.452	1.340.628.000	143.475.054.881	4.021.884.000
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	9.046.476.697	711.610.771	141.659.920.500	2.134.832.313
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.235.374.755	629.017.229	1.815.134.381	1.887.051.687
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	175.212.824	29.797.527.966	16.231.945.176	41.580.323.712
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	1.880.233.083	1.826.919.727	5.669.352.070	6.123.420.517
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.571.364.384	1.826.919.727	4.724.968.219	5.487.905.365
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	116.254.173	188.213.676	319.252.215	675.439.066
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	594.912.626	1.538.931.547	3.008.897.706	5.975.906.840
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.180.812.303	26.872.480.245	9.049.577.566	30.692.608.976
11.	Thu nhập khác	31	VI.05		123.5903.06	-	123.590.306
12.	Chi phí khác	32	VI.06	344.563.073	397.533.108	2.359.168.008	1.022.863.406
13.	Lợi nhuận khác	40		-	273.942.802	-	899.273.100
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.525.375.376	26.598.537.443	6.690.409.558	29.793.335.876
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08		125.487.778	1.614.317.046	125.487.778
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.525.375.376	26.473.049.665	5.076.092.512	29.667.848.098

Người lập biểu

Mai

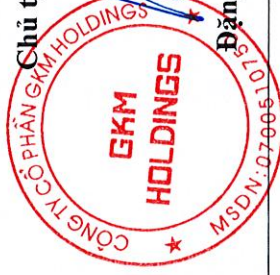
Đặng Thị Mai

Kế toán trưởng

Lê Văn Hòa

Hà Nam, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Đặng Việt Lê

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	121.153.041.548	46.221.686.428
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(148.678.652.161)	(2.812.514.035)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.143.421.742)	(996.865.288)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(3.340.465.535)	(4.350.287.723)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.133.030.277)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	216.926.559.243	23.042.938.978
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(115.839.006.124)	(79.791.634.668)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	67.945.024.952	(18.686.676.308)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(29.285.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	40.394.280.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(85.500.000.000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	2.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.273.720.000	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(67.117.000.000)	2.000.000.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	45.220.688.700	15.474.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(45.520.688.700)	(26.700.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(300.000.000)	(11.226.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	528.024.952	(27.912.676.308)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.219.568.365	50.081.966.316
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	11.747.593.317	22.169.290.008

Hà Nam, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Mai

Đặng Thị Mai

Kế toán trưởng



Lê Văn Hòa



Chủ tịch HĐQT

Đặng Việt Lê

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất. Kinh Doanh vật liệu xây dựng. đầu tư tài chính...

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là Kinh doanh các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. cho thuê xưởng

04. Chu kỳ sản xuất. kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính. các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán. chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 12 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- TSCĐ hữu hình khác	05 – 08 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc chi phí liên quan trực tiếp đến bất động sản đầu tư.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Bất động sản đầu tư	06 - 15 năm
-----------------------	-------------

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của thành phẩm bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Đơn vị tính: VND***01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Tiền và các khoản tương đương tiền	11.747.593.317	11.219.568.365
Cộng	<u>11.747.593.317</u>	<u>11.219.568.365</u>

02. Các khoản phải thu

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	48.378.185.310	14.934.616.451
Phải thu các bên liên quan	2.403.101.310	6.210.387.451
Công ty Cổ phần Nhôm Khang Minh	1.471.173.940	5.278.460.081
Công ty Cổ phần Đá thạch anh Khang Minh	931.927.370	931.927.370
Phải thu các khách hàng khác	45.975.084.000	8.724.229.000
Công ty TNHH MTV Hoa cây cảnh Quyên Ba	213.447.000	213.447.000
Công ty Cổ phần APC Holdings	45.461.505.000	8.210.650.000
Các đối tượng khác	300.132.000	300.132.000
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	56.715.759.607	69.536.369.607
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	56.715.759.607	69.536.369.607
Công ty CP Thương mại và XNK Hồng Việt	2.286.559.607	2.286.559.607
Công ty TNHH MTV chế biến lương thực Angimex	17.462.000.000	40.700.000.000
Công ty TNHH MTV Hai Nhứt		26.549.810.000
Công ty CP Đầu tư và phát triển XNK An Khang	36.800.000.000	
Các đối tượng khác	167.200.000	
Tổng	<u>105.093.944.917</u>	<u>84.470.986.058</u>

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

03. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2024		01/01/2024	
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	% quyền biểu quyết
			Giá gốc	Giá gốc
a. Đầu tư vào công ty con				
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			60.000.000.000	60.000.000.000
- Công ty Cổ phần Power Trade	20,00%	20,00%	60.000.000.000	20,00%
c. Đầu tư khác			196.750.000.000	27.544.183.172
- Công ty CP Công nghệ Internet Chieác Xanh	5,00%	5,00%	1.000.000.000	5,00%
- Công ty CP Đá Thạch Anh Khang Minh	17,00%	17,00%	7.650.000.000	19,06%
- Công ty CP nhôm Khang Minh	19,00%	19,00%	85.500.000.000	17,00%
- Công ty Cổ phần Eco HT	9,00%	9,00%	48.600.000.000	5,00%
- Công ty CP APG Ennergy Nghệ An	10,13%	10,13%	54.000.000.000	19,06%
- Công ty CP APG ECO Hòa Bình				17,00%
Cộng			256.750.000.000	87.544.183.172

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**04. Các khoản phải thu khác**

	30/09/2024		01/01/2024	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
a. Ngắn hạn	22.650.745.204	-	151.490.641.769	-
- Tạm ứng	128.680.000	-	358.000.000	-
- Phải thu khác	22.522.065.204	-	151.132.641.769	-
Phải thu các bên liên quan	30.802.739	-	7.330.169.166	-
Công ty CP Nhôm Khang Minh	30.802.739	-	56.449.166	-
Công ty CP Đá Thạch anh Khang Minh	-	-	7.273.720.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	22.491.262.465	-	143.802.472.603	-
Công ty CP Đầu tư và TM VLXD Phát Đạt	22.390.000.000	-	51.424.000.000	-
Công ty CP VLXD Bảo Minh Khang	-	-	46.112.000.000	-
Nguyễn Đoàn Mạnh Hiếu	-	-	23.017.500.000	-
Nguyễn Tùng Lâm	-	-	16.875.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh BĐS Đại An	101.262.465	-	6.373.972.603	-
Các đối tượng khác	-	-	0	-
- Ký quỹ, ký cược	0	-	-	-
Cộng	22.650.745.204	-	151.490.641.769	-

05. Hàng tồn kho

	30/09/2024		01/01/2024	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Hàng hóa	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS
 KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư tại 01/01/2024	5.583.935.775	2.660.607.980	3.599.122.722	663.735.850	199.762.772	12.707.165.099
- Mua trong kỳ						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Tăng do hợp nhất Công ty con						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư tại 30/09/2024	5.583.935.775	2.660.607.980	3.599.122.722	663.735.850	199.762.772	12.707.165.099
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2024	5.508.570.439	2.660.607.980	3.096.039.945	405.902.279	170.211.444	11.841.332.087
- Khấu hao trong kỳ	44.332.542	-	123.292.755	68.114.927	20.625.653	256.365.877
- Tăng khác						0
- Tăng do hợp nhất Công ty con						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư tại 30/09/2024	5.552.902.981	2.660.607.980	3.219.332.700	474.017.206	190.837.097	12.097.697.964
III. Giá trị còn lại	31.032.794	0	379.790.027	189.718.639	8.925.675	609.467.135
Số dư tại 01/01/2024	75.365.336	0	503.082.782	257.833.571	29.551.328	865.833.012
Số dư tại 30/09/2024	31.032.794	0	379.790.027	189.718.639	8.925.675	609.467.135

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

07. Bất động sản cho thuê

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2024	42.431.504.663	440.909.091	42.872.413.754
- Mua trong kỳ		4.301.911.111	4.301.911.111
- Đầu tư XD CB hoàn thành		185.694.892	185.694.892
- Tăng khác			0
- Giảm khác			0
Số dư tại 30/09/2024	42.431.504.663	4.928.515.094	47.360.019.757
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2024	13.181.516.204	440.909.091	13.622.425.295
- Khấu hao trong kỳ	1.734.855.497	15.033.230	1.749.888.727
- Giảm khác			0
Số dư tại 30/09/2024	14.916.371.701	455.942.321	15.372.314.022
III. Giá trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2024	29.249.988.459	0	29.249.988.459
Số dư tại 30/09/2024	27.515.132.962	4.472.572.773	31.987.705.735

08. Chi phí trả trước

	30/09/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	936.212.926	6.000.455
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	0	0
Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	936.212.926	6.000.455
b. Dài hạn	9.685.436.486	10.094.306.180
Chi phí sửa chữa văn phòng Hà Nội SH19	470.355.906	606.910.845
Chi phí bồi thường GPMB	9.104.769.882	9.293.902.938
Các khoản khác	110.310.698	193.492.397
Cộng	10.621.649.412	10.100.306.635

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

09. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2024		Số trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	52.775.000.015	52.775.000.015	46.165.072.551	18.720.688.700	52.130.616.164	52.130.616.164
+ Ngân hàng BIDV	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
+ Ngân hàng VPB	0	0	26.800.000.000	26.800.000.000	0	0
+ Ngân hàng Thị Ván Anh	0	0	10.420.688.700	10.420.688.700	0	0
+ Vay trái phiếu	44.775.000.015	44.775.000.015	944.383.851	300.000.000	44.130.616.164	44.130.616.164
Cộng	52.775.000.015	52.775.000.015	46.165.072.551	18.720.688.700	52.130.616.164	52.130.616.164

10. Phải trả người bán

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	39.254.993.728	39.254.993.728	30.244.719.847	30.244.719.847
Phải trả các bên liên quan	1.377.022.500	1.377.022.500	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty cổ phần chứng khoán APG	1.377.022.500	1.377.022.500	1.500.000.000	1.500.000.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	37.877.971.228	37.877.971.228	28.744.719.847	28.744.719.847
Công ty CP cơ khí và VLXD Phú Nguyễn	1.134.872.805	1.134.872.805	3.384.872.805	3.834.872.805
Công ty CP Đoàn Minh Công	680.000.000	680.000.000	680.000.000	680.000.000
Công ty CP Đầu tư TM và DV Thăng Long	542.760.000	542.760.000	542.760.000	542.760.000
Công ty TNHH Khai thác đá Xuân Tùng	11.524.999.536	11.524.999.536	10.547.007.201	10.547.007.201
Công ty CP Tài nguyên Đồng Bắc	6.069.618.612	6.069.618.612	6.069.618.612	6.069.618.612
Công ty TNHH Phương Lâm	4.999.507.719	4.999.507.719	4.999.507.719	4.999.507.719
Công ty TNHH MTV Hai Nhứt	9.710.040.000	9.710.040.000	-	-
Phải trả cho người bán là các đối tượng khác	3.216.172.556	3.216.172.556	2.070.953.510	2.070.953.510
b. Người mua trả tiền trước	4.351.274.620	4.351.274.620	2.873.741.620	2.873.741.620

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<i>Người mua trả trước là bên liên quan</i>	-	-	-	-	-
<i>Người mua trả trước là các khách hàng khác</i>	4.351.274.620	4.351.274.620	2.873.741.620	2.873.741.620	2.873.741.620
Công ty CP VLXD Bảo Minh Khang	2.568.017.454	2.568.017.454	2.687.517.454	2.687.517.454	2.687.517.454
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NHỰA ĐÔNG Á	1.597.033.000	1.597.033.000	-	-	-
Công ty CP Xây dựng sản xuất và Thương mại Đại Sàn	141.876.475	141.876.475	141.876.475	141.876.475	141.876.475
Người mua trả trước là các đối tượng khác	44.347.691	44.347.691	44.347.691	44.347.691	44.347.691
Cộng	43.606.268.348	43.606.268.348	33.118.461.467	33.118.461.467	33.118.461.467

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra		919.431.503	118.678.398	919.431.503		118.678.398
Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
Thuế thu nhập doanh nghiệp		6.625.694.366	1.614.317.046	1.133.030.277		7.106.981.135
Thuế thu nhập cá nhân		260.607.742	81.339.670	274.000.961		67.946.451
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7.772.667.444			158.620.356	7.614.047.088	
Phí, lệ phí và các khoản khác		80.886.480	1.128.453.033	1.209.339.513		
Cộng	7.772.667.444	7.886.620.091	2.942.788.147	3.694.422.610	7.614.047.088	7.293.605.984

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2024	01/01/2024
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê xưởng	837.125.367	-
Cộng	837.125.367	-

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2024	01/01/2024
Phải trả phải nộp khác	996.016.472	956.384.164
- Kinh phí công đoàn	866.928.541	863.633.073
- Bảo hiểm xã hội	72.998.211	36.661.371
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	56.089.720	56.089.720
Nhận ký quỹ, ký cược	2.991.269.260	1.834.004.260
- Nhận đặt cọc tiền thuê xưởng	2.991.269.260	1.834.004.260
Cộng	3.987.285.732	2.790.388.424

14. Vốn chủ sở hữu*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2023	238.139.000.000	8.556.059.091	46.745.779.241	293.440.838.332
Tăng vốn trong năm trước	76.203.370.000			76.203.370.000
Lãi trong năm trước			43.022.377.464	43.022.377.464
Tăng khác				
Giảm vốn trong năm trước				
Phân phối lợi nhuận năm trước		140.000.000	76.203.370.000	76.343.370.000
Giảm khác				
Số dư ngày 31/12/2023	314.342.370.000	8.416.059.091	13.564.786.705	336.323.215.796
Số dư ngày 01/01/2024	314.342.370.000	8.416.059.091	13.564.786.705	336.323.215.796
Tăng vốn trong năm nay				
Lãi trong năm nay			5.076.092.512	5.076.092.512
Tăng khác				
Giảm vốn trong năm nay				
Phân phối lợi nhuận				
Giảm khác				
Số dư ngày 30/09/2024	314.342.370.000	8.416.059.091	18.640.879.217	341.399.308.308

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Đặng Việt Lê	33.636.760.000	10.70%	33.636.760.000	10.70%
- CTCP chứng khoán APG	50.532.640.000	16,08%	60.092.640.000	19.12%
- Cổ đông khác	230.172.970.000	73,22%	220.612.970.000	70.18%
Cộng	314.342.370.000	100%	314.342.370.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2024	01/01/2024
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	314.342.370.000	314.342.370.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	314.342.370.000	314.342.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	30/09/2024	01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.434.237	31.434.237
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.434.237	31.434.237
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.434.237	31.434.237
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.434.237	31.434.237
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.434.237	31.434.237

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	143.475.054.881	4.021.884.000
Cộng	143.475.054.881	4.021.884.000

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	141.659.920.500	2.134.832.313
Cộng	141.659.920.500	2.134.832.313

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
- Cổ tức nhận Công ty CP Đá Thạch Anh Khang Minh		14.441.938.978
- LN từ chuyển nhượng CP	14.495.816.828	21.080.000.000
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.736.128.348	6.058.384.734
Cộng	16.231.945.176	41.580.323.712

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
- Lãi tiền vay	4.724.968.219	5.487.905.365
- Chi phí tài chính khác	944.383.851	635.515.152
Cộng	5.669.352.070	6.123.420.517

05. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
- Thu nhập khác	-	123.590.306
Cộng	-	123.590.306

06. Chi phí khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
- Lãi nộp chậm bảo hiểm	1.839.639	763.193
- Phạt chậm nộp thuế	1.147.571.650	
- Chi phí khác	1.209.756.719	1.022.100.213
Cộng	2.359.168.008	1.022.863.406

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	3.008.897.706	5.975.906.840
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	319.252.215	675.439.066
Cộng	3.328.149.921	6.651.345.906

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.614.317.046	125.487.778
Cộng	1.614.317.046	125.487.778

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	124.116.370	13.154.943
- Chi phí nhân công	1.548.869.725	961.345.072
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	284.906.560	600.365.367
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	894.253.873	3.689.668.438
- Chi phí khác bằng tiền	475.992.393	1.386.812.086
Cộng	3.328.138.921	6.651.345.906

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Ban lãnh đạo, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	710.011.610	921.676.184
Cộng	710.011.610	921.676.184

Người lập biểu

Mai

Đặng Thị Mai

Kế toán trưởng



Lê Văn Hòa

Hà Nam, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Đặng Việt Lê